ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2012/QĐ-UBND	*Quảng Trị, ngày 28 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành giá các loại đất và phân loại đường phố các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng về thông qua phương án giá các loại đất và phân loại đường phố các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2052/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất và phân loại đường phố các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2013 tại 05 Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này làm căn cứ để tính:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

d) Tính tiền sử dụng đất đối với các trường hợp được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

đ) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Các trường hợp sau đây phải xác định lại giá đất, UBND tỉnh quyết định cho từng dự án:

a) Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

b) Các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; dự án xây dựng khu tái định cư.

Giá đất cụ thể được xác định lại theo quy định tại Điểm a, b, Khoản 2 Điều này không bị giới hạn bởi các quy định tại Khoản 5, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử

dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định.

4. Giá đất tại quy định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn thi hành Quyết định.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh quyết định giá đất mức thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 2 Quyết định này;

- UBND các huyện, thành phố, thị xã phân vị trí đất nông nghiệp, quy định khu vực trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã cho từng loại đất tại các bảng giá số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 10 thuộc Phụ lục số I đính kèm Quyết định này; hàng năm tổ chức điều tra giá đất trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã gửi báo cáo kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 01 tháng 9 để tổng hợp, xây dựng phương án điều chỉnh giá đất và phân loại đường phố trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Cường

(Các biểu Phụ lục kèm theo Quyết định này có tại Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị đã được đăng trong Công báo số 01+02 ra ngày 15 tháng 01 năm 2013)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24/2012NQ-HĐND	*Quảng Trị, ngày 19 tháng 12 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Về phương án giá các loại đất và phân loại đường phố các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2013

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Xét Tờ trình số 3731/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá các loại đất và phân loại đường phố các đô thị trên địa bàn tỉnh năm 2013; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án giá các loại đất và phân loại đường phố các đô thị trên địa bàn tỉnh năm 2013 theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu giá đất tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì giao UBND tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

Điều 3. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Thường trực HĐND, các Ban HĐND, đại biểu HĐND tỉnh thực hiện giám sát Nghị quyết theo chức năng được pháp luật quy định.

Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội giám sát và động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh;

Nghị quyết này được thông qua và thay thế Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh. Các quy định tại Nghị quyết này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

Phụ lục 1

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm *Đơn vị tính: đồng/m^2*

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	15.600	11.830	9.913
2	12.740	9.653	7.750
3	11.856	8.970	6.728
4	8.424	6.357	4.144
5	4.992	3.744	1.560

Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm *Đơn vị tính: đồng/m^2*

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	21.000	13.000	10.000
2	16.750	11.645	8.330
3	12.750	10.030	6.749
4	8.250	5.748	3.009

Bảng 3: Đất rừng sản xuất *Đơn vị tính: đồng/m^2*

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	4.900	4.800	4.200
2	3.670	3.483	2.187
3	3.150	2.982	1.784
4	2.625	1.863	1.335

Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản *Đơn vị tính: đồng/m^2*

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	13.875	10.500	8.200
2	11.280	6.757	5.631
3	9.200	5.440	4.569
4	7.145	4.080	3.400
5	5.075	2.550	2.231

Bảng 5: Đất làm muối *Đơn vị tính: đồng/m^2*

Vị trí	Đơn giá
1	3.800
2	3.000
3	2.000
4	1.200

Bảng 6: Đất ở tại nông thôn

6.1. Xã đồng bằng *Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300.000	180.000	88.000
2	200.000	96.000	52.000
3	100.000	60.000	27.000
4	50.000	36.000	22.000

6.2. Đất ở các xã đồng bằng, trung du, miền núi tại các vị trí ven tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 9, các trục đường giao thông chính, khu vực chợ trung tâm xã có vị trí sinh lợi cao (trừ huyện Đakrông)

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	840.000	400.000	108.000
2	560.000	150.000	68.000
3	210.000	50.000	40.000
4	70.000	40.000	23.000

6.3 Xã trung du *Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	150.000	65.000	35.000
2	80.000	38.000	20.000
3	50.000	25.000	16.000
4	25.000	16.000	13.600

6.4. Xã miền núi *Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	100.000	40.000	30.000
2	60.000	30.000	20.000
3	45.000	20.000	15.000
4	20.000	15.000	10.000

Bảng 7: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

7.1. Xã đồng bằng *Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250.000	120.000	50.000
2	170.000	80.000	40.000
3	85.000	50.000	22.000
4	50.000	30.000	18.000

7.2. Xã trung du *Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	130.000	65.000	25.000
2	70.000	38.000	16.000
3	45.000	25.000	13.000
4	25.000	16.000	10.600

7.3. Xã miền núi *Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	90.000	40.000	20.000
2	45.000	15.000	15.000
3	20.000	8.000	10.000
4	12.000	4.000	8.000

7.4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ở các xã đồng bằng, trung du, miền núi tại các vị trí ven tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 9, các trục đường giao thông chính, khu vực chợ trung tâm xã có vị trí sinh lợi cao bằng 70% giá đất ở các vị trí tương ứng tại Bảng 6.2 (trừ đất tại các khu: du lịch, công nghiệp, thương mại, kinh tế).

Bảng 8: Đất ở tại đô thị *Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

8.1. Áp dụng cho thành phố Đông Hà (đô thị loại III)

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	12.000	2.419	1.512	907
1b	9.750	2.117	1.210	756
1c	7.500	1.814	1.058	605
2a	5.600	1.361	907	521
2b	4.900	1.210	848	454
2c	4.200	1.058	790	395
2d	3.500	907	722	336
3a	2.800	756	605	302
3b	2.380	697	512	277
3c	1.960	638	420	260
3d	1.680	580	336	244
3e	1.400	521	302	235
4a	1.120	454	269	227
4b	980	395	252	218
4c	840	361	235	210
4d	700	328	218	202
4e	560	294	202	176
4f	420	260	185	162

8.2 Áp dụng cho thị xã Quảng Trị (đô thị loại IV)

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	1.892	570	455	228
1b	1.726	524	387	205
1c	1.559	479	319	183
2a	1.448	432	251	160
2b	1.244	387	186	136
2c	1.102	341	205	114
3a	946	296	160	91
3b	779	251	136	68
4a	624	205	114	64
4b	469	160	91	57

8.3. Đất ở các thị trấn (đô thị loại V)

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1b	1.720	518	414	207
1c	1.510	410	275	154
1d	1.162	264	211	106
2a	803	241	178	96
2b	726	221	148	86
2c	649	198	115	76
2d	581	178	96	66
3a	513	158	86	56
3b	436	132	73	46
3c	363	116	63	40
3d	290	96	53	36
3e	218	73	43	33
4a	145	53	39	31
4b	107	43	33	29
4c	83	33	29	26

Bảng 9: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

9.1. Áp dụng cho thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị (trừ đất tại các khu: du lịch, công nghiệp, thương mại, kinh tế): bằng 70% giá đất ở các vị trí tương ứng.

9.2. Áp dụng cho các thị trấn (trừ đất tại các khu: du lịch, công nghiệp, thương mại, kinh tế): bằng 70% giá đất ở tại các vị trí tương ứng.

Bảng 10: Đất khu du lịch, khu công nghiệp, khu thương mại, khu kinh tế

10.1. Đất ở *Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	540	360	150
2	360	240	90
3	240	150	45
4	150	90	24

10.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
360	180	75

Bảng 10: Áp dụng cho đất thuộc khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các trục đường giao thông chính của khu: thương mại, du lịch, công nghiệp, kinh tế. Các vùng đất khác thuộc khu: thương mại, du lịch, công nghiệp, kinh tế thuộc đô thị thì áp dụng theo giá đất ở đô thị; thuộc vùng ven đô thì áp dụng theo giá đất ở ven đô; các vùng đất còn lại thì áp dụng bảng giá đất ở nông thôn.

10.3 Đất khu, cụm công nghiệp làng nghề; điểm du lịch, thương mại do cấp huyện quản lý: bằng 70% giá đất ở các vị trí tương ứng.

11. Giá đất đặc thù

11.1. Trường hợp thửa đất ở có vị trí thấp hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 20% nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/m².

- Trường hợp thửa đất ở có vị trí cao hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 10% nhưng tối đa không quá 100.000 đồng/m².

Đối với thửa đất có vị trí thấp hoặc cao hơn mặt đường như quy định tại điểm này được xác định vào thời điểm chuyển thông tin để thực hiện nghĩa vụ tài chính.

11.2. Đối với thửa đất tại nơi giao nhau của 02 tuyến đường thì diện tích thuộc vị trí 1 đồng thời của 02 tuyến đường tính tăng giá 10% theo mức giá của đường xếp loại thấp hơn (không áp dụng đối với mục 11.7).

11.3. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: áp dụng theo giá đất rừng sản xuất (Bảng 3).

11.4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, bảo tồn, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thật, trưng bày nghệ thuật) được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

11.5. Đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ...) được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

11.6. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại Tiết 6, Điểm b, Khoản 5, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-

CP được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc vùng, vị trí, khu vực lân cận.

11.7. Đất ở đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn mà người sử dụng đất chuyên sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất theo Bảng 6: Đất ở tại nông thôn. Căn cứ tình hình thực tế, UBND huyện, thành phố, thị xã quy định cụ thể các khu vực này trên địa bàn mỗi huyện, thành phố, thị xã để áp dụng mức giá cho phù hợp.

12. Nguyên tắc phân vị trí đất tại thành phố, thị xã và các thị trấn

12.1. Đất đô thị được xác định theo loại đường phố và vị trí, bao gồm có 04 vị trí. Nguyên tắc phân vị trí đất đảm bảo thửa đất có xác định vị trí đất phải có ít nhất một mặt giáp với đường, ngõ hoặc kiệt. Vị trí 1 áp dụng với đất mặt tiền (liền cạnh đường phố) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các vị trí 2, 3 và 4 áp dụng đối với đất có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn, cụ thể:

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất mặt tiền đường phố tính từ lộ giới (ranh giới của thửa đất) vào sâu đến 20 m.

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong các đường, ngõ hoặc kiệt giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trong khoảng từ trên 20 m đến 40 m. Trường hợp thửa đất nằm trong khoảng từ mép đường phố chính (ranh giới của thửa đất) vào sâu 20 m mà có mặt tiền tiếp giáp với đường, ngõ hoặc kiệt thì 20 m đầu tiên xếp vào vị trí 2 của đường phố chính.

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong các đường, ngõ hoặc kiệt giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trong khoảng từ trên 40 m đến 60 m.

d) Vị trí 4: áp dụng đối với các thửa đất còn lại

e) Việc áp giá đất đối với thửa trong ngõ hoặc kiệt tại Điểm b, c, d nói trên được tính bằng trung bình cộng của giá đất vị trí 2 (hoặc 3, hoặc 4) của đường phố xếp loại cao hơn và giá đất vị trí 1 của đường, ngõ hoặc kiệt đó. Nhưng giá đất không thấp hơn giá đất vị trí 1 của đường, ngõ hoặc kiệt đó.

2. Trường hợp thửa đất nằm trong ngõ hoặc kiệt giao nhau với các đường phố đã được xếp loại cao hơn có địa điểm tương ứng từ sau vị trí 4 của đường xếp loại cao hơn thì áp giá theo vị trí của đường, ngõ hoặc kiệt.

3. Đối với thửa đất (tùy theo vị trí cụ thể) mà có chiều sâu từ trên 20 m trở lên (liền thửa) thì áp dụng nguyên tắc xác định giá như sau:

a) 20 m đầu tiên (mặt tiền): tính bằng giá đất vị trí 1.

b) Từ trên 20 đến 40 m: tính bằng giá đất vị trí 2.

c) Từ trên 40 m đến 60 m: tính bằng giá đất vị trí 3.

d) Từ trên 60 m trở đi: tính bằng giá đất vị trí 4.

13. Nguyên tắc phân loại đường phố

- Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch;

- Đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại I áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạng tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại II trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạng tầng kém thuận lợi hơn;

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương đương;

- Các tuyến đường phố đang được Nhà nước đầu tư dở dang chưa hoàn thành bàn giao cho địa phương quản lý trong năm xây dựng giá đất thì không điều chỉnh nâng loại đường;

- Các tuyến đường phố được đầu tư, nâng cấp bằng nhựa, bê tông thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm phải sau 03 năm đưa vào vận hành, sử dụng mới đề xuất nâng loại đường phố.

Phụ lục II

PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

I. ĐƯỜNG LOẠI 1A

1. Lê Duẩn: đoạn từ Nam cầu Đông Hà đến tim cầu Vượt.
2. Hùng Vương: đoạn từ Bưu điện Đông Hà đến Bắc đường Hải Thượng Lãn Ông.
3. Quốc lộ 9: đoạn từ Công an tỉnh đến đường Hàm Nghi.
4. Trần Hưng Đạo: đoạn từ Đường Lê Duẩn đến Bưu điện Đông Hà.

II. ĐƯỜNG LOẠI 1B

1. Quốc Lộ 9: đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Chu Mạnh Trinh.
2. Trần Hưng Đạo: đoạn từ tường rào phía Đông Bưu điện Đông Hà đến đường Trần Nhật Duật.
3. Lê Duẩn: đoạn từ tim cầu Vượt đến Bắc cầu Lập Thạch.
4. Phan Châu Trinh: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến chợ Đông Hà.

Phan Bội Châu: từ đường Trần Hưng Đạo đến chợ Đông Hà.

III. ĐƯỜNG LOẠI 1C

1. Hùng Vương: đoạn từ Nam đường Hải Thượng Lãn Ông đến Bắc cầu Đại An.
2. Lê Quý Đôn: từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Hưng Đạo.

IV. ĐƯỜNG LOẠI 2A

1. Lê Lợi: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thánh Tông.
2. Huyền Trân Công Chúa: từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn.
3. Lê Hồng Phong: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền.
4. Hàm Nghi: đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến cống Đại An.

V. ĐƯỜNG LOẠI 2B

1. Hùng Vương: đoạn từ Nam cầu Đại An đến đường Lý Thường Kiệt.
2. Quốc lộ 9: đoạn từ Chu Mạnh Trinh đến đường Trần Hưng Đạo.
3. Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hiền Lương.
4. Lê văn Hưu: đoạn từ đường Lê Duẩn đến gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ).
5. Nguyễn Công Trứ: cả đường (Quốc lộ 9 đến đường Tôn Thất Thuyết).
6. Nguyễn Khuyến: cả đường (cả đường từ Ngô Quyền đến nhà hát).
7. Quốc lộ 1A: đoạn từ Bắc cầu Đông Hà đến đường Đoàn Bá Thừa.
8. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Đặng Tất.
9. Nguyễn Huệ: đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến đường Hùng Vương.
10. Lê Duẩn: đoạn từ Nam cầu Lập Thạch đến Bắc cầu Trung Chỉ.
11. Lê Lợi: đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến đường Lý Thường Kiệt.

VI. ĐƯỜNG LOẠI 2C

1. Tạ Quang Bửu: cả đường.
2. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Nguyễn Trãi.

3. Quốc Lộ 1A: đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Phạm Ngũ Lão.
4. Ngô Quyền: từ đường Lê Lợi đến đường Hàm Nghi.
5. Đặng Tất: từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ.
6. Nguyễn Bỉnh Khiêm: từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ.
7. Văn Cao: đoạn từ đường Hùng Vương đến Thư viện tỉnh.
8. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hàm Nghi.
9. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ đường Phan Bội Châu đến cống thoát nước.
10. Hiền Lương: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng.
11. Nguyễn Trãi: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Đặng Tất.
12. Tôn Thất Thuyết: từ đường Nguyễn Du đến đường Trần Phú.

VII. ĐƯỜNG LOẠI 2D

1. Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến đường Khóa Bảo.
2. Nguyễn Du: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Chu Mạnh Trinh.
3. Hùng Vương: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 9D.
4. Nguyễn Huệ: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm.
5. Hoàng Diệu: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Phạm Ngũ Lão.
6. Hàm Nghi: đoạn từ cống Đại An đến đường Lý Thường Kiệt.
7. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Du.
8. Đào Duy Từ: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi.
9. Lê Thế Hiếu: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi.
10. Đường 9D: đoạn từ Đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương.

VIII. ĐƯỜNG LOẠI 3A

1. Quốc lộ 9: đoạn từ đường Khóa Bảo đến đường vào cổng phụ Trường Cao đẳng Sư phạm.
2. Lê Thánh Tông: đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi.
3. Lê Thế Hiếu: đoạn từ đường Trần Phú đến đường Hùng Vương và từ đường Hàm Nghi đến đường Trương Hán Siêu.
4. Thái Phiên: từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú.
5. Đặng Dung: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Mạc Đĩnh Chi.
6. Trần Quang Khải: từ Lương Khánh Thiện đến đường Trần Bình Trọng.
7. Đường vào Trạm xá Công an: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu.
8. Nguyễn Du: đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lý Thường Kiệt.
9. Trần Phú: đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến cầu vượt Đường sắt.
10. Lê Chưởng: từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn.
11. Lê Duẩn: đoạn từ Nam cầu Trung Chỉ đến Bắc cầu Lai Phước.
12. Nguyễn Chí Thanh: từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt.
13. Trần Phú: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Thái Phiên.
14. Bùi Thị Xuân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến Hải đội 2.
15. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước.
16. Trường Chinh: đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương.
17. Lê Thánh Tông: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi.

18. Hùng Vương: đoạn từ đường 9D đến giáp cầu Vĩnh Phước.

19. Đinh Công Tráng: đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Huyền Trân Công Chúa.

IX. ĐƯỜNG LOẠI 3B

1. Cửa Tùng: từ đường Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi.

2. Trần Đại Nghĩa: từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông.

3. Trần Nhật Duật: từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu.

4. Phan Văn Trị: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu.

5. Hải Thượng Lãn Ông: cả đường.

6. Nguyễn Huệ: đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Phước (trừ đoạn qua nhà ông Lợi và bà Xuân được tính theo mặt cắt hiện trạng).

7. Lê Hồng Phong: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Tôn Thất Thuyết.

8. Lương Khánh Thiện: cả đường (từ Quốc lộ 9 đến Quốc lộ 9).

9. Chu Mạnh Trinh: từ đường Nguyễn Du đến Quốc lộ 9.

X. ĐƯỜNG LOẠI 3C

1. Quốc lộ 1A: đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Nam cầu Sòng.

2. Ông ích Khiêm: cả đường.

3. Hải Triều: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ông Ích Khiêm.

4. Phan Chu Trinh: đoạn từ Lê Quý Đôn đến đường Đinh Công Tráng.

5. Nguyễn Thái Học: từ đường Nguyễn Huệ đến đường phía sau Cục Hải Quan.

6. Hàn Thuyên: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2.

7. Ngô Sĩ Liên: đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung.

8. Đường 9D: đoạn từ đường Hùng Vương đến phía Đông đường vào nghĩa địa Đông Lương.

9. Chế Lan Viên: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng.

10. Khóa Bảo: ngã 3 Quốc lộ 9 và đường Trần Hưng Đạo đến khe Lược.

11. Thành Cổ: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu khe Lược

12. Lê Thế Tiết: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N22

XI. ĐƯỜNG LOẠI 3D

1. Mạc Đĩnh Chi: đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung.

2. Đoạn đường: đoạn từ Trường lái xe đến ranh giới phường Đông Lễ.

3. Huỳnh Thúc Kháng: từ đường Hùng Vương đến đường Lê Lợi.

4. Bà Triệu: đoạn từ chợ Đông hà đến cầu Thanh Niên.

5. Phạm Ngũ Lão: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Diệu.

6. Lưu Hữu Phước: từ Thư viện tỉnh đến đường Trần Phú.

7. Trường Chinh: đường Hùng Vương đến hết khu liên hợp thể dục thể thao.

8. Chu Văn An: đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Đào Duy Anh.

9. Trần Cao Vân: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hàm Nghi.

10. Hoàng Diệu: đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Đường sắt.

XII. ĐƯỜNG LOẠI 3E

1. Đặng Dung: đoạn từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường Bùi Thị Xuân.

2. Đường 9D: đoạn từ phía Tây đường vào nghĩa địa Đông Lương đến giáp ranh giới xã Cam Hiếu.

3. Nguyễn Tri Phương: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi.

4. Phạm Đình Hổ: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi.

5. Hồ Xuân Lưu: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Hàm Ninh.

6. Nguyễn Hàm Ninh: đoạn từ đường Ngô Quyền đến Quốc Lộ 9.

7. Huỳnh Thúc Kháng: từ hết Bộ đội Biên phòng đến Lê Lợi.

8. Bùi Dục Tài: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng.

9. Nguyễn Viết Xuân: cả đường.

10. Lê Phụng Hiểu: cả đường.

11. Đặng Thai Mai: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Thái Học.

12. Đoàn Khuê: đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Trần Đại Nghĩa.

13. Trương Hán Siêu: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Thế Hiếu.

14. Đường Hai bên cầu Vượt: đoạn từ đường Trần Phú đến cổng Công an tỉnh.

15. Nguyễn Du: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Trần Bình Trọng.

16. Nguyễn Đình Chiểu: đoạn từ Trường Cao đẳng Sư phạm đến Quốc lộ 9.

17. Đường vào cổng phụ Trường Cao đẳng Sư phạm: đoàn từ đường Quốc lộ 9 đến cổng phụ Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị.

18. Quốc lộ 9: đoạn từ đường vào cổng phụ Trường Cao đẳng Sư phạm đến đường vào X334.

19. Phạm Văn Đồng: từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Huỳnh Thúc Kháng.

XIII. ĐƯỜNG LOẠI 4A

1. Tôn Thất Tùng: từ đường Lê Hồng Phong đến đường Tôn Thất Thuyết.

2. Thành Cổ: đoạn từ cầu Khe Lược đến đường Bà Triệu.

3. Bà Triệu: đoạn từ cầu Thanh Niên đến cầu Đường sắt.

4. Lương Ngọc Quyến: đoạn từ Quốc lộ 9 đến Trạm lưới Điện lực.

5. Võ Thị Sáu: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trương Hán Siêu.

6. Trương Định: đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm.

7. Nguyễn Trung Trực: đoạn từ Quốc lộ 9 đến hồ Khe Mây.

8. Trường Chinh: đoạn từ đường Lê Lợi đến cống thoát nước Trường Phan Đình Phùng.

9. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ phía Nam cống thoát nước (gần nhà ông Hàn) đến đường Bùi Dục Tài.

10. Đoàn Khuê: đoạn từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Phú.

11. Đường nối đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng.

12. Phạm Hồng Thái: đoạn từ Kênh thủy lợi N2 đến đường Thạch Hãn.

13. Mai Hắc Đế: đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lê Thánh Tông nối dài.

14. Đường nối Lý Thường Kiệt - Trường Chinh: từ đường Lý thường Kiệt đến đường Trường Chinh.

15. Quốc lộ 1A cũ: đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Hoàng Diệu.

16. Lương Đình Của: đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường nối Lý Thường Kiệt - Trường Chinh.

17. Đường nối đường Trần Quang Khải - Trần Bình Trọng.

18. Đường khu phố 11 (T4-T7): từ đường T4 đến đường T7.

XIV. ĐƯỜNG LOẠI 4B

1. Yết Kiêu: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi nối dài.

2. Đường Thanh niên: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường về cống Vĩnh Ninh.

3. Cao Thắng: đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Nguyễn Du.

4. Hiền Lương: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Đinh Tiên Hoàng.

5. Đoạn đường phía trước trụ sở UBND phường Đông Giang: từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết đường.

6. Trần Bình Trọng: đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Nguyễn Du (Trạm bơm 2).

7. Bùi Dục Tài: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Bà Triệu.

8. Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Hiền Lương đến đường Bùi Dục Tài.

9. Nguyễn Thượng Hiền: đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung.

10. Phùng Hưng: đường Trần Hưng đạo đến đường Đinh Tiên Hoàng.

11. Đào Duy Anh: đoàn từ đường Chu Văn An đến đường Lý Thường Kiệt.

12. Nguyễn Thiện Thuật: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2.

13. Nguyễn Biểu: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2.

14. Đoàn Thị Điểm: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2.

15. Nguyễn Hoàng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2.

16. Dương Văn An: đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa.

17. Bến Hải: đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa.

18. Kiệt 69, Lê Lợi.

19. Kiệt 75, Lê Lợi.

20. Trần Nguyên Hãn: Quốc lộ 1A đến phía Tây đường bê tông vào nhà ông Nguyện.

21. Đường đi Trạm Y tế Đông Lương: từ Quốc lộ 1A đến Trạm Y tế phường Đông Lương.

22. Bà Huyện Thanh Quan: đoạn từ Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Biểu.

XV. ĐƯỜNG LOẠI 4C

1. Bà Triệu: đoạn từ cầu Đường sắt đến đường vào 968.

2. Cồn cỏ: đoạn từ đường Đặng Dung đến kênh thủy lợi.

3. Đường vào 968: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu.

4. Lê Trực: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Diệu.

5. Kiệt 69, Hùng Vương (đường phía sau Trụ sở Hải Quan tỉnh): đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ.

6. Trần Quốc Toản: đoạn từ đường Nguyễn Gia Thiều đến đường Trần Hưng Đạo.

7. Quốc lộ 9: đoạn từ đường vào X334 đến cầu Bà Hai.

8. Mạc Đĩnh Chi: từ Đặng Dung đến hết đường.

9. Hoàng Diệu: từ cầu Đường sắt đến đường liên khu phố 8 và khu phố 10.

XVI. ĐƯỜNG LOẠI 4D

1. Thanh niên: từ cống Vĩnh Ninh đến Trạm Y tế phường Đông Giang.

2. Lê Lai: đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến Quốc lộ 9.

3. Đường vào Tỉnh ủy: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước.

4. Nguyễn Thượng Hiền: đoạn từ đường Đặng Dung đến hết đường.

5. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ đường Bùi Dục Tài đến đường Trần Nhật Duật.

6. Trần Nguyên Hãn: phía Đông đường bê tông vào nhà ông Nguyện đến đập Đại Độ.

7. Đoàn Bá Thừa: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Diệu.

8. Kim Đồng: đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến đường Nguyễn Thượng Hiền.

XVII. ĐƯỜNG LOẠI 4E

1. Nguyễn Hoàng: đoạn từ kênh Ái Tử đến sông Thạch Hãn.

2. Hoàng Diệu: từ đường liên khu phố 8 và khu phố 10 đến Cam Lộ.

3. Lê Văn Hưu: đoạn từ gác chắn Đường sắt (Quốc lộ 9 cũ) đến ga Đông Hà.

4. Thanh niên: từ Trạm Y tế phường Đông Giang đến cầu Ông Niệm.

5. Trần Phú: đoạn từ đường Thái Phiên đến đường Trần Hưng Đạo.

6. Nguyễn Gia Thiều: đoạn từ đường Đặng Thai Mai đến đường Trần Quốc Toản.

7. Phan Huy Chú: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân.

8. Phạm Hồng Thái: đoạn từ kênh N2 đến sông Thạch Hãn.

9. Bà Huyện Thanh Quan: đường Lê Thế Tiết đến đường Đoàn Thị Điểm.

10. Kim Đồng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ngô Sỹ Liên.

11. Trương Hán Siêu: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Võ Thị Sáu.

XVIII. ĐƯỜNG LOẠI 4F

1. Trương Hán Siêu: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Quang Khải.

2. Trương Hán Siêu: đoạn từ Võ Thị Sáu đến đường Lê thế Hiếu.

3. Nguyễn Thiện Thuật: đoạn từ kênh N2 đến đường Thạch Hãn.

4. Cồn Cỏ: đoạn từ kênh N2 đến đường Thạch Hãn.

5. Hàn Thuyên: kênh N2 đến đường Thạch Hãn.

XIX. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG CHO CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI NHƯ SAU:

1. Các tuyến đường chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt cắt đường đã được nhựa, bê tông, đường đất thì phân loại như sau:

STT	Mặt cắt	Đường nhựa	Bê tông	Đường đất
1	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26 m	3a	4a	4b
2	Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 26 m	3b	4a	4b
3	Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m	3c	4b	4c
4	Có mặt cắt lớn hơn 9 m đến bằng 13 m	4a	4c	4d
5	Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến bằng 9 m	4b	4c	4e
6	Có mặt cắt lớn hơn 3 m đến bằng 6 m	4d	4e	4f
5	Có mặt cắt dưới đến bằng 3 m	4e	4f	Vị trí 2 - 4f

* Đối với các tuyến đường trong khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2 và Nam đường 9D:

TT	Mặt cắt	Đường nhựa
1	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 35 m	3b
2	Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 35 m	3c
3	Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m	4a
4	Có mặt cắt bằng 8 m đến bằng 13 m	4b

2. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

3. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo Phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

Phụ lục III
PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THỊ XÃ QUẢNG TRỊ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

I. ĐƯỜNG LOẠI 1A

1. Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường Quang Trung đến đường Trần Quốc Toản.

2. Lê Duẩn: đoạn từ giáp xã Hải Phú đến Nam cầu Thạch Hãn.

II. ĐƯỜNG LOẠI 1B

1. Trần Hưng Đạo

- Đoạn từ đường Trần Quốc Toản đến Bắc cống Thái Văn Toản;
- Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Đoàn Thị Điểm.

III. ĐƯỜNG LOẠI 1C

1. Trần Hưng Đạo

- Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến giáp xã Triệu Thành;
- Đoạn từ cống Thái Văn Toản đến đường Lê Duẩn.

2. Quang Trung: đoạn từ đường Ngô Quyền đến hàng rào phía Đông Chi nhánh Điện Thành Cổ

3. Ngô Quyền: đoạn từ Phố Hữu Nghị đến giáp xã Triệu Thành.

4. Lê Duẩn: đoạn đi qua phường An Đôn (từ chân cầu Thạch Hãn đến giáp xã Triệu Thượng).

IV. ĐƯỜNG LOẠI 2A

1. Quang Trung: đoạn từ hàng rào phía Đông Chi nhánh Điện Thành Cổ đến đường Hai Bà Trưng.

2. Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thái Tổ.

3. Phố Thành Công: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.

4. Phố Hữu Nghị: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.

5. Lý Thái Tổ: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền.

6. Nguyễn Tri Phương: đoạn từ đường Minh Mạng đến đường Ngô Quyền.

V. ĐƯỜNG LOẠI 2B

1. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo.

2. Hoàng Diệu: đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ.

3. Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng.

VI. ĐƯỜNG LOẠI 2C

1. Trần Thị Tâm: đoạn từ đường Lê Duẩn đến ga Quảng Trị.

2. Lê Hồng Phong: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo.

3. Ngô Quyền: đoạn từ Phố Hữu Nghị đến đường Bùi Thị Xuân.

4. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Hai Bà trưng đến Trần Hưng Đạo.

VII. ĐƯỜNG LOẠI 3A

1. Trần Phú: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Phan Chu Trinh.

2. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.

VIII. ĐƯỜNG LOẠI 3B

1. Phan Bội Châu: đoạn từ đường Lê Duẩn đến cống K7.

2. Phan Chu Trinh: đoạn từ Bến xe cũ đến đường Phan Thành Chung.

3. Đoàn Thị Điểm: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.

4. Lê Quý Đôn: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hàng rào phía Tây Trường Dân tộc nội trú.

5. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến kênh N1.

6. Bùi Thị Xuân: cả đường.

7. Lê Thế Tiết: từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bà Triệu.

IX. ĐƯỜNG LOẠI 4A

1. Nguyễn Thị Lý: đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến kênh N1.

2. Nguyễn Trãi: đoạn từ kênh N1 đến Quốc lộ 1A.

3. Trần Quốc Toản: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung.

4. Bùi Dục Tài: đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Bà Triệu.

5. Bà Triệu: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đến đường Lý Thường Kiệt.

6. Đường An Đôn: đoạn từ cầu Ga Thạch Hãn đến hết ranh giới Trường Tiểu học Triệu Thượng (từ mép đường vào sâu 80 m).

X. ĐƯỜNG LOẠI 4B

1. Phan Chu Trinh

- Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến Bến xe cũ;
- Đoạn từ đường Phan Thành Chung đến giáp xã Hải Lệ.

2. Phan Thành Chung: đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Lê Lợi.

3. Lê Lợi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N2.

4. Thạch Hãn: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến cống Thái Văn Toản 2.

5. Ngô Thì Nhậm: đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt.

6. Trần Bình Trọng: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp xã Hải Quy.

7. Nguyễn Thị Lý: đoạn từ kênh N1 đến cầu Ba Bến.

8. Nguyễn Trường Tộ: đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Trãi.

9. Lý Nam Đế: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.

10. Yết Kiêu: đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Đinh Tiên Hoàng.

11. Phạm Ngũ Lão: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Trần Hữu Dực.

12. Cao Bá Quát: đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Hữu Dực.

13. Lê Thế Hiếu: đoạn từ đường Trần Hữu Dực đến đường Nguyễn Đình Cương.

14. Nguyễn Viết Xuân: đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi.

15. Hoàng Hoa Thám: đoạn từ đường Lê Lai đến đường Nguyễn Viết Xuân.

16. Trần Hữu Dực: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Phạm Ngũ Lão.

17. Nguyễn Bỉnh Khiêm: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến giáp nhà bà Lục Thị Hoa Lê.

18. Minh Mạng: cả đường.

19. Nguyễn Hoàng: đoạn từ giáp ranh giới phường 1 đến kênh Nam Thạch Hãn (từ mép đường vào sâu 80 m).

XI. CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI

1. Các đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại thì được phân loại như sau:

- Có mặt cắt từ 8 m trở lên thì xếp loại 4b;
- Có mặt cắt từ 5 m đến nhỏ hơn 8 m thì xếp vào vị trí 2 của đường loại 4b;
- Có mặt cắt từ 3 m đến nhỏ hơn 5 m thì xếp vào vị trí 3 đường loại 4b.

2. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

3. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo Phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

XII. ĐỐI VỚI ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN ĐÔN VÀ XÃ HẢI LỆ

1. Phường An Đôn

- Khu vực 3 - xã đồng bằng: gồm toàn bộ khu vực dân cư nằm phía Nam đường sắt (cách đường An Đôn lớn hơn 80 m).

2. Xã Hải Lệ

1.1 Khu vực thuộc đồng bằng:

+ Khu vực 2: các vị trí còn lại của thôn Như Lệ;

+ Khu vực 3: các vị trí còn lại của thôn Tích Tường và Thôn Tân Mỹ (khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn).

1.2 Khu vực thuộc trung du (khu vực 2): gồm thôn Phước Môn, Thôn Tân Lệ và phía Nam kênh Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, Tân Mỹ.

Phụ lục IV
PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ CÁC THỊ TRẤN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

A. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN KHE SANH

I. ĐƯỜNG LOẠI 2D:

1. Lê Duẩn: đoạn từ Tượng đài đến giáp cầu Khe Sanh.
2. Hùng Vương: đoạn từ nhà ông Thìn đến giáp đường Lê Lợi.

II. ĐƯỜNG LOẠI 3A

1. Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Ngô Sỹ Liên.
2. Ngô Sỹ Liên: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà ông Dũng.
3. Lê Duẩn: đoạn từ cầu Khe Sanh đến hết khối 4.
4. Lê Lợi: từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Duẩn.

III. ĐƯỜNG LOẠI 3B

1. Hàm Nghi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.
2. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.
3. Đường 9/7: đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Duẩn.
4. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.
5. Phan Chu Trinh: từ đường Hùng Vương đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng.
6. Đinh Tiên Hoàng: từ đường Lê Duẩn đến giao đường Phan Chu Trinh.
7. Hồ Chí Minh: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Km số 2 đường Hồ Chí Minh.
8. Chu Văn An: đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Khuyến.
9. Trường Chinh: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Hoàn.

IV. ĐƯỜNG LOẠI 3C

1. Phạm Hùng: đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hàm Nghi.
2. Bùi Thị Xuân: đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến giáp đường Hà Huy Tập.
3. Ngô Sỹ Liên: đoạn từ nhà ông Dũng đến hết nhà ông Mạnh.
4. Lê Quang Đạo: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Công ty Cà phê Đường 9.
5. Trương Định: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Đình Phùng.
6. Ngô Sỹ Liên: đoạn từ nhà bà Nga đến hết nhà ông Trung.
7. Trần Hữu Dực: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết nhà ông Tấn.
8. Hồ Chí Minh: đoạn từ Km số 2 đến giáp xã Hướng Tân.

V. ĐƯỜNG LOẠI 3D

1. Trần Cao Vân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà bà Cương.
2. Trần Hoàn: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Xí nghiệp Cấp thoát nước Khe Sanh.
3. Nguyễn Viết Xuân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà ông Đỉnh.
4. Nguyễn Khuyến: đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến hết nhà ông Tuấn.

5. Hà Huy Tập: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà bà Thơi.
6. Đào Duy Từ: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Chu Trinh.
7. Hùng Vương: đoạn từ đường Lê Lợi đến hết cầu đi khối 7.
8. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hồ Chí Minh.

VI. ĐƯỜNG LOẠI 3E

1. Phạm Ngũ Lão: đoạn từ đường Lê Lợi đến hết cầu đi lò gạch cũ.
2. Ngô Sỹ Liên: đoạn từ nhà bà Hiệp đến hết nhà ông Bút.
3. Đinh Tiên Hoàng: đoạn giao đường Phan Chu Trinh đến giáp cầu đi Pa Nho.
4. Nguyễn Đình Chiểu: từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Chu Trinh.
5. Võ Thị Sáu: từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.
6. Trần Hữu Thận: từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.
7. Đinh Công Tráng: từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.
8. Chế Lan Viên: từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.
9. Trần Hoàn: đoạn từ nhà máy nước đến giáp xã Tân Liên.

VII. ĐƯỜNG LOẠI 4A

1. Võ Thị Sáu: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp hồ Tân Độ.
2. Văn Cao: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà ông Tính.
3. Lê Thánh Tông: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà ông Thạc.
4. Trần Hữu Thận: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp hồ Tân Độ.
5. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp nhà bà Tâm.
6. Lê Hành: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp nhà ông Giang.
7. Đặng Thai Mai: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Hữu Dực.
8. Nguyễn Hữu Thọ: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp đường Bùi Dục Tài.
9. Đinh Công Tráng: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà ông Ái.
10. Nguyễn Thị Định: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà ông Xứ.
11. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà bà Lai.
12. Chế Lan Viên: đoạn từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.
13. Trương Định: đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến giáp hồ Tân Độ.
14. Phan Chu Trinh: đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến hết nhà ông Ba.

VIII. ĐƯỜNG LOẠI 4B

1. Trương Công Kỉnh: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Cao Vân.
2. Nguyễn Biểu: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp hội trường khóm 4.
3. Nguyễn Viết Xuân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Bùi Dục Tài.
4. Trần Quang Khải: từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Trương Định.
5. Bùi Dục Tài: đoạn từ đường Đào Duy Từ đến giáp nhà ông Hiển.
6. Nguyễn Khuyến: đoạn từ nhà Ông Tuấn đến giáp nhà bà Thanh.
7. Trần Cao Vân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Đoàn Khuê.
8. Trần Nguyên Hãn: đoạn từ đường Hùng Vương đến hết nhà ông Lý.
9. Nguyễn Văn Linh: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Bùi Thị Xuân.

IX. ĐƯỜNG LOẠI 4C

1. Hàm Nghi: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà Ông Thanh.

2. Hồ Sỹ Thản: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà bà Huê.

3. Bùi Thị Xuân: đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp đường Hồ Sỹ Thản.

4. Nguyễn Khuyến: đoạn từ nhà bà Thanh đến giáp nhà ông Pay.

X. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÓ MẶT CẮT

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

B. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN LAO BẢO

I. ĐƯỜNG LOẠI 2A:

Quốc lộ 9: đoạn từ đường Kim Đồng đến đường Nguyễn Tri Phương.

II. ĐƯỜNG LOẠI 2B

1. Quốc lộ 9: đoạn từ đoạn từ cầu A Trùm đến đường Kim Đồng.

2. Quốc lộ 9: đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cửa khẩu Lao Bảo.

3. Trần Hưng Đạo: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Quốc lộ 9.

4. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú.

5. Nguyễn Huệ: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Quý Đôn.

6. Các đoạn đường của khu đấu giá đất thuộc Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo.

III. ĐƯỜNG LOẠI 2C

1. Trần Phú: nối đường Nguyễn Huệ đến giáp Quốc lộ 9.

2. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu.

3. Nguyễn Huệ: đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Lê Thế Tiết.

4. Phạm Văn Đồng: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.

5. Lê Quý Đôn: đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ.

IV. ĐƯỜNG LOẠI 2D

1. Trần Mạnh Quỳ: từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Ngô Quyền.

2. Mai Thúc Loan: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Bạch Đằng.

V. ĐƯỜNG LOẠI 3A

1. Ngô Quyền: đoạn từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Phan Bội Châu.

2. Hoàng Diệu: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.

3. Lê Hồng Phong: đoạn từ Trạm điện 110KV đến giáp đường Hoàng Diệu.

VI. ĐƯỜNG LOẠI 3B

1. Lê Quý Đôn: đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Hoàng Hoa Thám.

2. Bạch Đằng: đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Phan Bội Châu.

VII. ĐƯỜNG LOẠI 3C

1. Phan Bội Châu: từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Lý Thường Kiệt.

2. Hoàng Hoa Thám: đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Phan Bội Châu.

3. Lê Thế Tiết: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Nguyễn Huệ.

VIII. ĐƯỜNG LOẠI 3D

1. Lê Thế Hiếu: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.

2. Nguyễn Tri Phương: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp nghĩa trang thị trấn Lao Bảo.

3. Nguyễn Chí Thanh: từ đường Quốc lộ 9 đến Nguyễn Tri Phương.

4. Tôn Đức Thắng: từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.

5. Kim Đồng: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.

6. Huyền Trân Công Chúa: từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.

7. Lý Thái Tổ: đoạn từ Công ty Hùng Lương đến giáp đường Lê Hồng Phong.

8. Lê Thế Tiết: đoạn từ đường Nguyễn Huệ (nhà ông Tuấn) đến hết nhà ông Tựu.

IX. ĐƯỜNG LOẠI 3E

1. Hữu Nghị: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.

2. Cu Bai: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.

3. Cao Thắng: đoạn từ đường Kim Đồng đến giáp đường Ngô Gia Tự.

4. Nguyễn Trường Tộ: đoạn từ nhà ông Tiếp đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông.

5. Hoàng Hoa Thám: từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Thạch Hãn.

6. Đội Cung: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp nhà ông Tiết.

7. Nguyễn Gia Thiều (nối dài): đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông.

8. Ngô Gia Tự: từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến giáp đường Hoàng Diệu.

X. ĐƯỜNG LOẠI 4A

1. Huỳnh Thúc Kháng: từ đường Hữu Nghị đến giáp đường Nguyễn Huệ.

2. Hải Thượng Lãn Ông: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp chùa Phước Bảo.

3. Đường khóm Trung 9: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp nhà ông Hảo.

4. Đoạn đường từ chợ cũ đi công viên Lao Bảo (02 đường): đoạn từ đường Huyền Trân Công Chúa từ nhà ông Sanh đến giáp đường Phạm Văn Đồng.

5. Phan Đăng Lưu: đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn.

6. Lê Chưởng: từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai.

7. Nguyễn Thị Minh Khai: từ Quốc lộ 9 đến ngã ba khóm Khe Đá.

8. Tố Hữu: đoạn từ đường Thạch Hãn đến giáp đường Hoàng Hoa Thám.

9. Nguyễn Hữu Đồng: đoạn từ nhà ông Thương đến giáp trạm bơm.

10. Đặng Văn Ngữ: đoạn từ nhà ông Đệ đến giáp nhà ông Cân.

11. Hoàng Hoa Thám: từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Lê Thế Tiết.

12. Lê Lai: đoạn từ đường Hồ Bá Kiện đến giáp đường Hồng Chương.

13. Thạch Hãn: đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Lê Quý Đôn.

14. Trần Quý Cáp: đoạn từ nhà ông Thạnh đến hết Nhà máy nước.

15. Ông Ích Khiêm: đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến giáp đường Hoàng Diệu.

16. Tố Hữu: đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến Nghĩa địa khóm Tân Kim.

17. Hồng Chương: từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Thạch Hãn nối dài.

18. Hồ Bá Kiện: đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Huy và đối diện là nhà ông Nguyễn Khương Việt đến đường Duy Tân - Tân Kim.

19. Nguyễn Thiện Thuật: đoạn từ nhà ông Mẫn đến giáp nhà ông Cảnh.

20. Cao Bá Quát: đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mông và đối diện là sân bóng đá khóm Xuân Phước.

21. Đặng Tất: đoạn từ đường Phạm Văn Đồng và đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc và đối diện là nhà bà Nguyễn Thị Lý.

XI. ĐƯỜNG LOẠI 4B

1. Nguyễn Tự Như: đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Thạch Hãn.

2. Đoạn đường nội khóm Vĩnh Hoa: đoạn từ nhà ông Phởi đến Trạm bơm.

4. Thạch Hãn: đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp bản Ka Túp.

5. Lê Văn Huân: đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến giáp đường Phan Đăng Lưu.

6. Trần Thị Tâm: đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Thị Minh Khai.

7. Phan Huy Chú: đoạn từ nhà ông Xiêm đến giáp nhà ông Bắc.

8. Đường nội khóm Trung 9: đoạn từ đường Quốc lộ 9 (nhà ông Dẫn) đến giáp đường Phạm Văn Đồng.

9. Đường nội khóm Tân Kim: đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến đường vành đai.

10. Đào Duy Anh: đoạn từ khóm nhà Duy Tân đến giáp nhà ông Định.

11. Phùng Hưng: đoạn từ nhà ông Cần đến giáp nhà ông Hảo.

12. Đặng Tất: đoạn từ đường Nguyễn Huệ và đến giáp nhà ông Đặng Quang Em (khóm Cao Việt).

XII. ĐƯỜNG LOẠI 4C

1. Nguyễn Bỉnh Khiêm: từ nhà ông Bắc đến giáp nhà ông Nam (Duy Tân).

2. Nguyễn Công Trứ: đoạn từ nhà ông Bình đến giáp nhà ông Cử.

3. Đoàn Bá Thừa: đoạn từ nhà ông Cảm đến giáp nhà ông Lộc.

4. Khóa Bảo: đoạn từ nhà ông Quyết đến giáp nhà ông Trung.

5. Đường nội khóm Cao Việt: đoạn từ nhà ông Lợi đến hết nhà ông Bảo.

XIII. ĐƯỜNG CÒN LẠI CÓ MẶT CẮT

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

C. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN KRÔNG KLANG

I. ĐƯỜNG LOẠI 2C

Quốc lộ 9: đoạn từ ngã 3 vào đường T3 đến ngã 3 giáp đường ĐĐT81.

I. ĐƯỜNG LOẠI 3A

1. Tuyến ĐT588A: đoạn từ Quốc lộ 9 đến cầu San Ruôi.

2. Quốc lộ 9: đoạn từ ngã 3 vào đường T3 đến cầu Z.

II. ĐƯỜNG LOẠI 3B

1. ĐĐT.79: đoạn từ Quốc lộ 9 đến ĐĐT.77D.

2. ĐĐT.80: đoạn từ Quốc lộ 9 đến ĐĐT.77D.

3. Quốc lộ 9: đoạn từ đường ĐĐT81 đến cầu Ka Lu.

II. ĐƯỜNG LOẠI 3C

Quốc lộ 9: đoạn từ cầu Z đến cầu Giêng.

III. ĐƯỜNG LOẠI 3D

1. ĐĐT79: đoạn từ tuyến số 6 đến hết tuyến.

2. ĐĐT77D: đoạn từ ĐĐT.79 đến tuyến ĐĐT.81.

3. ĐĐT80: đoạn từ ĐĐT.77D đến hết tuyến.

4. Tuyến ĐĐT81: đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết tuyến.

5. Tuyến ĐT588A: đoạn từ cầu San Ruôi đến cầu X.

6. Quốc lộ 9: đoạn từ cầu Giêng đến giáp ranh xã Hướng Hiệp.

7. Tuyến ĐĐT.76: từ Km40+970, Quốc lộ 9 đến Km0+740 đường ĐT588A .

IV/ ĐƯỜNG THUỘC LOẠI 3E

1. Quốc lộ 9: đoạn từ cầu KLu đến cầu Khe xôm.

2. Tuyến ĐĐT.78: đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết tuyến.

3. Tuyến ĐĐT.77B: đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết tuyến.

4. Tuyến ĐĐT.77: đoạn từ Quốc lộ 9 đến tuyến đường ĐĐT.77B.

5. Tuyến ĐĐT.77D: đoạn từ tuyến ĐĐT.77B đến tuyến ĐĐT.79.

6. Tuyến ĐĐT.76B: đoạn từ tuyến ĐĐT.75 đến tuyến ĐĐT.76

V. ĐƯỜNG LOẠI 4A

1. Tuyến số 7: đoạn từ công viên đến suối San Ruôi.

2. Tuyến ĐĐT.81B: từ Trung tâm Giáo dục Thường xuyên đến đường ĐĐT77D.

3. Tuyến ĐĐT.77C: đoạn từ tuyến ĐĐT.76 đến tuyến ĐĐT.79.

4. Tuyến ĐT588A: đoạn từ cầu X đến giáp ranh xã Mò Ó.

VI. ĐƯỜNG LOẠI 4B

Toàn tuyến đường ĐĐT.75.

VII. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÓ MẶT CẮT

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

D. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN CAM LỘ

I. ĐƯỜNG LOẠI 2A

Quốc lộ 9: đoạn từ phía Tây cầu Nghĩa Hy đến Km14+00.

III. ĐƯỜNG LOẠI 2C

Quốc lộ 9: đoạn từ phía Tây cầu Tân Trúc đến phía Đông cầu Nghĩa Hy (trừ phần phía Bắc Quốc lộ 9 - thuộc phần địa giới xã Cam Hiếu).

IV. ĐƯỜNG LOẠI 3A

1. Đoạn đường Quốc lộ 9 (mới): đoạn từ phía Nam cầu Đuồi đến ngã ba đường Quốc lộ 9 (nhà bà Trâm, khu phố 4 - thị trấn).

2. Đường nội thị: đoạn từ Km12+550, Quốc lộ 9 (đồn Công an thị trấn) đến giáp đường nhánh Hồ Chí Minh.

3. Đường nội thị: đoạn từ Km13+250, Quốc lộ 9 vào Khu Chính phủ Cách mạng lâm thời đến giáp đường nội thị khu phố Tây Hòa, An Hưng (hết đoạn đường bê tông nhựa).

4. Đường nội thị: đoạn từ Km13+400, Quốc lộ 9 (Công an huyện) đến giáp phía Nam mố cầu Cam Tuyền.

5. Đường nội thị: đoạn từ Km13+650, Quốc lộ 9 (nhà bà Ngân) đến giáp đường nhánh Hồ Chí Minh.

6. Đường nội thị số 3: đoạn từ ngã tư Trung tâm Y tế (nhà bà Nhân) đi qua sân vận động - nhà thi đấu thể thao - đến giáp đường nội thị số 1.

7. Đường nội thị số 2: đoạn nối đường số 3 qua nhà Văn hóa sinh hoạt cộng đồng khu phố 2 - phòng Kinh tế và Hạ tầng - đến điểm giao nhau với trục ngang tịnh xá Ngọc Lộ - đường nhánh Hồ Chí Minh.

8. Đường nhánh Hồ Chí Minh: đoạn từ ngã tư đường vào Khu Chính phủ Cách mạng lâm thời đến ngã tư đường nội thị (nhà ông Phúc - giáp địa giới xã Cam Thành).

9. Đường nội thị: đoạn từ Km13+900, Quốc lộ 9 (tịnh xá Ngọc Lộ) đến giáp đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Phương).

V. ĐƯỜNG LOẠI 3B

1. Đường nội thị: đoạn từ Km12+150, Quốc lộ 9 đến giáp đường nhánh Hồ Chí Minh (đường quy hoạch vùng sụt lún).

2. Đường nội thị: đoạn từ đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà bà Lê Thị Ba - khu phố An Hưng) đến giáp đường liên thôn Phước Tuyền, An Hưng (nhà ông Khai).

3. Đoạn đường nhánh Hồ Chí Minh: đoạn từ ngã ba chợ Phiên (nhà ông Nguyên) lên Khu Chính phủ Cách mạng lâm thời.

VI. ĐƯỜNG LOẠI 3C

1. Đường nội thị: đoạn từ Km12+350, Quốc lộ 9 đi qua Trạm xá thị trấn đến đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Côi).

2. Đường nội thị: đoạn từ Km13, Quốc lộ 9 (nhà ông Quốc - Mỹ) đến giáp đường nhánh Hồ Chí Minh.

3. Đường nội thị: đoạn từ Km13+400 (Bưu điện Cam Lộ) chạy theo hướng Tây Nam ra đến Quốc lộ 9 Km13+650 (cây xăng - Công ty Xăng dầu Quảng Trị).

4. Đường nội thị: đường hai bên chợ Trung tâm thị trấn Cam Lộ.

5. Tuyến đường nội thị: vùng sụt lún có mặt cắt nền đường 20,5 m.

6. Đường nội thị: đoạn từ Km12+550, Quốc lộ 9 (phòng Tài chính - Kế hoạch) đến giáp phía Bắc cầu số 1 Nam Hùng.

7. Đường nội thị: đoạn từ Km 12+750, Quốc lộ 9 (Trường PTTH Cam Lộ) đến giáp đường nhánh Hồ Chí Minh.

8. Đường nội thị quanh chợ Ngô Đồng (cũ): đoạn đường từ Quốc lộ 9 (nhà ông Hùng - khu phố 1) qua nhà hàng Đường 9 đến nhà ông Quang.

9. Đường nội thị quanh chợ Ngô Đồng (cũ): đoạn đường từ Quốc lộ 9 (nhà ông Dũng - khu phố 1) đến nhà bà Thúy.

10. Đường nội thị quanh chợ Ngô Đồng (cũ): đoạn đường từ Quốc lộ 9 (Hạt Kiểm lâm) đến nhà ông Lộc.

11. Đường nội thị quanh chợ Ngô Đồng (cũ): đoạn từ nhà ông Phạm Công A đến nhà ông Lộc.

12. Đường nội thị quanh chợ Ngô Đồng (cũ): đoạn từ nhà ông Tiến đi qua sau hội trường khu phố 1 đến giáp đường nội thị.

13. Đường nội thị: đoạn từ nhà ông Thảo khu phố 2 đến giáp đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Ngoạn).

VII. ĐƯỜNG LOẠI 3D

1. Các tuyến đường bê tông vùng sụt lún có mặt cắt nền đường từ 10 - 13 m

2. Đoạn đường Tỉnh lộ 15 (cũ): đoạn từ hàng rào phía Tây (hội Người mù huyện) đi qua chợ Phiên ra giáp ngã ba đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Nguyên - khu phố Đông Định).

VIII. ĐƯỜNG LOẠI 3E

Tuyến Nội thị số 4: từ nhà bác sỹ Bảo đến nhà ông Tuất (giáp đường nội thị từ Công an thị trấn đến đường Hồ Chí Minh).

IX. ĐƯỜNG LOẠI 4A

1. Đoạn đường nội thị - liên xã đi qua thôn Tây Hòa, An Hưng: đoạn từ nhà ông Hiền (Tây Hòa - thị trấn) đến giáp đường địa giới xã Cam Thành (nhà ông Nậu - An Hưng - thị trấn).

2. Đoạn đường nội thị: đoạn từ phía Nam cầu số 1 Nam Hùng đến giáp đường WB2 thôn Nam Hùng.

3. Hai đoạn trên và dưới chùa Cam Lộ:

- Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh phía Tây chùa Cam Lộ đến giáp đường cứu hộ cứu nạn thị trấn;

- Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh từ nhà ông Long đến giáp kè sông Hiếu.

X. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÓ MẶT CẮT

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;

- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;

- Các đoạn đường chưa đủ tiêu chuẩn, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí 4 đường loại 4c.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;

- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;

- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

E. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN GIO LINH

I. ĐƯỜNG LOẠI 2D

1. Quốc lộ 1A: đoạn từ đường vào Trường Tiểu học thị trấn Gio Linh đến đường vào sân vận động.

2. Tỉnh lộ 75 Đông: từ Quốc lộ 1A đến đường Gio Châu - dốc Miếu

II. ĐƯỜNG LOẠI 3A

1. Quốc lộ 1A: đoạn từ đường vào Trường Tiểu học thị trấn Gio Linh đến ranh giới giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Phong.

2. Quốc lộ 1A: đoạn từ đường vào sân vận động đến ranh giới giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu.

3. Đường phía Nam chợ Cầu (cả đường) và đường phía Bắc chợ Cầu (cả đường)

4. Tỉnh lộ 75 Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A đến ranh giới giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu.

III. ĐƯỜNG LOẠI 3B

1. Đoạn đường vào Trường Mầm non Họa My: từ Quốc lộ 1A đến đường giao nhau với đường phía Đông chợ Cầu.

2. Đường phía Đông chợ Cầu: đoạn từ đường 75 Đông đến đường vào Trường Mầm non Họa My.

3. Tỉnh lộ 75 Đông: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Gio Châu - dốc Miếu đến cầu Bến Sanh.

IV. ĐƯỜNG LOẠI 3C

Tỉnh lộ 75 Đông: đoạn từ cầu Bến Sanh đến ranh giới giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Mỹ.

V. ĐƯỜNG LOẠI 3E

Đường Gio Châu - dốc Miếu: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường từ Quốc lộ 1A về Trường Họa My kéo dài.

VI. ĐƯỜNG LOẠI 4A

1. Đường Gio Châu - dốc Miếu: đoạn còn lại.

2. Đoạn đường: từ Quốc lộ 1A về Trường Tiểu Học thị trấn Gio Linh.

3. Đoạn đường ranh giới giữa khu phố 3 và khu phố 4: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường phía Đông chợ Cầu kéo dài.

4. Đoạn đường về Đình Hà Thượng: từ Quốc lộ 1A đến đường Gio Châu - dốc Miếu.

5. Đường phía đông chợ Cầu kéo dài: đoạn còn lại.

6. Đoạn đường: từ Quốc lộ 1A vào sân vận động đến đường Gio Châu - dốc Miếu.

7. Đoạn đường: từ đường 75 Đông đến đình Hà Thượng.

8. Đoạn đường: từ đường 75 Đông vào khu liên hiệp thể dục thể thao.

9. Đoạn đường ranh giới giữa khu phố 3 và khu phố 4, khu phố 11: từ Quốc lộ 1A đến đường Gio Châu - dốc Miếu.

10. Đoạn đường ranh giới giữa khu phố 3 và khu phố 4, khu phố 11: từ đường Gio Châu - dốc Miếu đến bia tưởng niệm.

11. Đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà cô Châu, thầy Lành) đến đường Gio Châu - dốc Miếu.

VII. ĐƯỜNG LỌAI 4B

1. Đoạn đường: từ Quốc lộ 1A đến trường THPT Nguyễn Du.

2. Đoạn đường: từ Quốc lộ 1A về thôn Lan Đình đến đường Gio Châu - dốc Miếu.

3. Đoạn đường: từ tường phía Nam Tòa án đến qua đường 75 Tây (đi về phía bắc) đến hết nhà ông Thi khu phố 2.

4. Đoạn đường: từ ngã ba Trường Tiểu học thị trấn đến đường Gio Châu - dốc miếu.

5. Đoạn đường về đình làng Hà Thượng: đoạn từ đường phía Đông chợ Cầu đến đường Gio Châu - dốc Miếu + 100 m (đoạn còn lại).

6. Đoạn đường ranh giới giữa khu phố 3 và khu phố 4: đoạn còn lại.

7. Đoạn đường: từ trường Mầm non Họa My đến đường Gio Châu - dốc Miếu + 100 m (đoạn còn lại).

8. Các đoạn đường: từ đường 75 Đông đến các giếng nước Công ty Cấp thoát nước.

9. Đoạn đường: từ đường 75 Đông đến đường vào sân vận động.

10. Đoạn đường: từ Quốc lộ 1A đến hết thị trấn Gio Linh theo hướng vào đường sắt Hà Trung.

11. Đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà ông Châu) đến đường Gio Châu - dốc Miếu.

12. Quốc lộ 1A vào sân vận động đoạn còn lại (qua đường Gio Châu - dốc Miếu).

13. Đoạn đường về đình làng Hà Thượng: đoạn còn lại.

14. Đoạn đường: từ đường 75 Đông đến trại giam Công an huyện.

15. Đoạn đường từ Quốc lộ 1 A vào Đường sắt Hà Trung.

VIII. ĐƯỜNG LỌAI 4C

1. Đoạn đường: từ đường Gio Châu - dốc Miếu về thôn Lan Đình.

2. 02 đoạn đường: từ đường Gio Châu - dốc Miếu đến Đình Hà Thượng.

IX. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÓ MẶT CẮT

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

G. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN CỬA VIỆT

I. ĐƯỜNG LOẠI 3B

1. Đường Xuyên Á; đường qua cầu Cửa Việt

II. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN, CHƯA ĐƯỢC XẾP LOẠI, MẶT CẮT ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC NHỰA, BÊ TÔNG, ĐƯỜNG ĐẤT THÌ PHÂN LOẠI NHƯ SAU:

<table>
<tr><th>TT</th><th>Mặt cắt</th><th>Đường nhựa</th><th>Bê tông</th><th>Đường đất</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26 m</td><td>3b</td><td>3c</td><td rowspan="4">4b</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 26 m</td><td>3c</td><td>3d</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m</td><td>3d</td><td>3e</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Có mặt cắt từ 8 m đến bằng 13 m</td><td>3e</td><td>4a</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến dưới 8 m</td><td>4a</td><td>4b</td><td>4c</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Có mặt cắt lớn hơn 3 m đến bằng 6 m</td><td>4b</td><td>4c</td><td>Vị trí 2- 3e</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Có mặt cắt dưới đến bằng 3 m</td><td colspan="3">Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại</td></tr>
</table>

1. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

2. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo Phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

H. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN ÁI TỬ

I. ĐƯỜNG LOẠI 1B

Quốc lộ 1A: đoạn từ ranh giới phía Bắc giáp xã Triệu Ái đến ranh giới phía Nam giáp xã Triệu Thượng.

II. ĐƯỜNG LOẠI 1C

Đường T20: đoạn từ đường Huyền Trân Công Chúa đến đường T5

III. ĐƯỜNG LOẠI 1D

T5(RD5): đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu An Mô.

IV. ĐƯỜNG LOẠI 2A

Đường T19 (song song với Quốc lộ 1A): cả đường.

V. ĐƯỜNG LOẠI 2B

1. Nguyễn Trãi: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Hoàng.
2. Lê Lợi: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Hoàng.
3. Nguyễn Huệ: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Hoàng.
4. Trần Hưng Đạo: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Hoàng.
5. Nguyễn Du: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Hoàng.
6. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Hoàng.
7. Hai Bà Trưng: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Hoàng.
8. Nguyễn Hoàng: đoạn từ Hai Bà Trưng đến đường Lê Lợi.

VI. ĐƯỜNG LOẠI 2C

1. Nguyễn Trãi: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến Cụm Công nghiệp - làng nghề thị trấn Ái Tử.
2. Lê Lợi: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường sắt.
3. Nguyễn Huệ: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường Trần Hữu Dực.
4. Trần Hưng Đạo: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường Lý Thái Tổ.
5. Nguyễn Du: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến cổng chùa Sắc Tứ.
6. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường Lý Thái Tổ.
7. Hai Bà Trưng: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường sắt.
8. Nguyễn Hoàng: đoạn từ điểm đầu thị trấn Ái Tử, phía sau Trụ sở UBND xã Triệu Ái cũ đến đường Hai Bà Trưng; đoạn từ Lê Lợi đến đường Nguyễn Trãi.

VII. ĐƯỜNG LOẠI 3B

1. Đặng Dung: cả đường.
2. Huyền Trân Công Chúa: cả đường.
3. Đoàn Khuê: cả đường.
4. Phan Văn Dật: cả đường.

VIII. ĐƯỜNG LOẠI 3C

1. Đoàn Bá Thừa: cả đường.
2. Đoàn Lân: cả đường.
3. Nguyễn Hữu Thận: cả đường.
4 Nguyễn Thị Lý: cả đường.
5. Lê Văn Kỉnh: cả đường.
6. Đặng Thí: cả đường.
7. Văn Kiếm: cả đường.
8. Hồng Chương: cả đường.
9. Lý Thường Kiệt: cả đường.

10. Đặng Dân: cả đường.

11. Nguyễn Quang Xá: cả đường.

12. Nguyễn Hữu Khiếu: cả đường.

13. Lê Thế Tiết: cả đường.

14. Trần Hữu Dực: cả đường.

15. Trần Quỳnh: cả đường.

16. Lý Thái Tổ: cả đường.

17. Hoàng Thị Ái: cả đường.

18. Trần Công Tiện: cả đường.

19. Nguyễn Văn Giáo: cả đường.

20. Lê Hữu Trữ: cả đường.

21. Hai đường song song với đường Lê Lợi, đoạn từ đường Đoàn Khuê (đường vào Trại tạm giam) đi nhà máy nước, thuộc tiểu khu 14 - 15, chưa có tên, mặt cắt 15 m.

IX. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

K. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN HẢI LĂNG

I. ĐƯỜNG LOẠI 3A:

1. Quốc lộ 1A: cả đoạn trên địa bàn thị trấn Hải Lăng.

2. Đường tỉnh 582: cả đoạn trên địa bàn thị trấn Hải Lăng.

3. Đường 581: cả đoạn trên địa bàn thị trấn Hải Lăng.

II. ĐƯỜNG LOẠI 3B

1. Ngô Quyền: đoạn từ đường tỉnh 582 đến ranh giới thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ.

2. Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường Tỉnh 582 đến ranh giới giữa thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ.

3. Đường 19/3: đoạn từ đường Tỉnh 582 đến ranh giới giữa thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ.

4. Trần Phú: đoạn từ đường Tỉnh 582 đến ranh giới giữa thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ.

5. Thanh Niên: đoạn từ đường Tỉnh 582 đến đường 19/3.

III. ĐƯỜNG LOẠI 3C

Phía Bắc đường 19/3: từ đường Tỉnh 582 đến hết ranh giới thị trấn Hải Lăng.

IV. ĐƯỜNG LOẠI 3D

1. Nguyễn Huệ: cả đường.

2. Mai Văn Toàn: cả đường.

3. Phan Thanh Chung: cả đường.

4. Đường ven Hồ đập Thanh: đoạn từ sau nhà Ông Lâm khóm 3, thị trấn Hải Lăng đến tiếp giáp đường ngang nối với đường 19/3.

5. Đường song song với đường Tỉnh 582 (Phía bắc): đoạn từ phía sau nhà ông Hoàng khóm 3, thị trấn Hải Lăng đến đường ven Hồ đập Thanh khóm 3, thị trấn Hải Lăng (phía sau Tòa án).

6. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Tỉnh 582 đến cầu Mai Đàn.

7. Các đoạn đường giữa từ tiếp giáp đường tỉnh 582 (nhà ông Nguyễn Trung Văn) đến lô đất số 89 thuộc khu đất ở cán bộ và nhân dân thuộc khóm 3, thị trấn Hải Lăng.

V. ĐƯỜNG LOẠI 3 E

1. Đường Bệnh viện đi Hải Xuân: từ đường Tỉnh 582 đến hết ranh giới thị trấn Hải Lăng.

2. Đoạn đường: từ nhà Ông Hiền khóm 1, thị trấn Hải Lăng đến nhà ông Cường khóm 1, thị trấn Hải Lăng.

3. Đoạn đường: từ Phòng Thống kê Hải Lăng đến hết ranh giới thị trấn Hải Lăng.

4. Lý thường Kiệt: từ cầu Mai Đàn đến hết ranh giới thị trấn Hải Lăng.

5. Nguyễn Ngọc Thuyết: cả đường.

6. Lê Thị Tuyết: cả đường.

7. Tôn Thất Thuyết: cả đường.

8. Trần Thị Tâm: cả đường.

VI. ĐƯỜNG LOẠI 4A

1. Nguyễn Trãi: cả đường.

2. Các đoạn đường có mặt đường nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 8 m trở lên.

VII. ĐƯỜNG LOẠI 4B

1. Đoạn đường: từ nhà ông Thơ khóm 1, thị trấn Hải Lăng đến nhà Bà Hoàn khóm 1, thị trấn Hải Lăng.

2. Các đoạn đường: từ đường Tỉnh 582 đến dãy 2 ở khóm 1, thị trấn Hải Lăng.

3. Đoạn đường: từ nhà Ông Tân khóm 1, thị trấn Hải Lăng đến nhà Ông Thanh khóm 1, thị trấn Hải Lăng.

4. Đoạn đường: từ nhà Ông Lý khóm 2, thị trấn Hải Lăng đến hết ranh giới thị trấn Hải Lăng.

5. Đoạn đường từ đường 8b đến tường rào phía Nam Trường Tiểu học và từ lô đất số 30 đến lô đất số 38 (song song với đường 8b).

6. Các đoạn đường có mặt đường nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m.

7. Các đoạn đường chưa đổ nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 8 m trở lên.

VIII. ĐƯỜNG LOẠI 4C

1. Các đoạn đường dãy 2 song song đường Tỉnh 582 đoạn ở khóm 1, thị trấn Hải Lăng.

2. Đoạn đường dãy 2: từ nhà bà Gái khóm 2, thị trấn Hải Lăng đến nhà Ông Lâm khóm 2, thị trấn Hải Lăng.

3. Đoạn đường dãy 2: từ sau nhà Ông Khiết khóm 3, thị trấn Hải Lăng đến nhà Ông Sáu khóm 3, thị trấn Hải Lăng.

4. Đường nối từ sau nhà ông Lê Thanh đến đường Nguyễn Huệ (dọc hàng rào phía Nam Trường Tiểu học thị trấn).

5. Các đoạn đường có mặt đường nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m.

6. Các đoạn đường chưa đổ nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 6 m trở lên đến dưới 8 m.

7. Các đoạn đường chưa đổ nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 3 m trở lên đến dưới 6 m xếp vị trí 2 đường loại 4c.

8. Các đoạn đường còn lại có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

L. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN HỒ XÁ

I. ĐƯỜNG LOẠI 1D

1. Hùng Vương: đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Bệnh viện Vĩnh Linh.

2. Chu Văn An: đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Trường THPT.

3. Lê Duẩn (Quốc lộ 1A): đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến ngã ba rẽ vào cơ quan Mặt trận huyện.

II. ĐƯỜNG LOẠI 2A

1. Lê Duẩn (Quốc lộ 1A): đoạn từ ngã ba rẽ vào cơ quan Mặt trận huyện đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá.

2. Đoạn từ nhà ông Tĩnh (bán vật liệu xây dựng) đến hết hết nhà bà Hoa.

3. Lê Duẩn (Quốc lộ 1A): đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá (mốc địa giới hành chính 3 xã: thị trấn, Vĩnh Tú, Vĩnh Long).

4. Đường Trần Phú: đoạn từ ngã 3 đường Trần Phú - Hai Bà Trưng đến giáp đường Quang Trung.

III. ĐƯỜNG LOẠI 2B

1. Hai Bà Trưng: đoạn từ cổng Công an huyện đến giáp đường Trần Phú.

2. Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường Hùng Vương (nhà Văn hóa Thiếu nhi) đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng.

3. Nguyễn Du: đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Lý Thường Kiệt.

4. Quang Trung: đoạn từ cây xăng Thương mại đến giáp ranh giới xã Vĩnh Nam.

IV. ĐƯỜNG LOẠI 2C

1. Trần Hưng Đạo: đoạn giáp đường Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường Lý Thánh Tông (đường vào khóm Vĩnh Bắc).

2. Đinh Tiên Hoàng: từ Quốc lộ 1A (Nhà máy giấy) đến ngã ba nhà bà Én.

3. Lý Thường Kiệt: đoạn từ ngã 3 nhà bà Én đến ngã 3 giáp đường Trần Phú và Hai bà Trưng (sân vận động huyện).

V. ĐƯỜNG LOẠI 3A

Nguyễn Văn Linh: đoạn từ cổng Bệnh viện Vĩnh Linh đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (ngã tư nhà ông Kiếm).

VI. ĐƯỜNG LOẠI 3B

1. Nguyễn Văn Cừ: đoạn từ Quốc lộ 1A (quán Vương Cát Trà) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh tại ngã tư nhà ông Kiếm.

2. Lê Hồng Phong: đoạn từ Quốc lộ 1A (quán sửa xe ông Hòa) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư nhà ông Hùng)

3. Ngô Quyền: đoạn giáp đường Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà ông Thử) đến đường Quang Trung (ngã ba Đội Quản lý Đường bộ)

VII. ĐƯỜNG LOẠI 3C

1. Lê Hữu Trác: đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh (ngã ba nhà ông Cả) đến giáp điểm cuối đường Lê Hồng Phong (Trạm Thú ý cũ).

2. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã ba nhà bà Én đến cầu Đúc (về Vĩnh Tú).

3. Nguyễn Văn Linh: đoạn từ ngã tư nhà ông Kiếm đến giáp đường Lê Hồng Phong (ngã tư nhà thầy Hùng).

4. Lê Hồng Phong: đoạn từ ngã tư nhà thầy Hùng đến giáp đường Lê Hữu Trác (ngã ba trạm thú ý cũ).

5. Nguyễn Lương Bằng: đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà ông Khảm cơ khí) đến giáp đường Cao Bá Quát (ngã ba Nông trường Bộ).

6. Cao Bá Quát: đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (ngã ba nông trường Bộ).

VIII. ĐƯỜNG LOẠI 3D

1. Nguyễn Thị Minh Khai: đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà ông Hồng vật liệu) vòng qua Cục Dự trữ đến giáp đường Quang Trung ở ngã tư Huyện đội.

2. Phan Huy Chú: đoạn từ nhà ông Mão (thợ mộc) đến ngã ba đường vào xây dựng cũ.

3. Hoàng Văn Thụ: đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà ông Ánh) đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hoà.

4. Huyền Trân Công Chúa: đoạn giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Hồng Phong

IX ĐƯỜNG LOẠI 3E

1. Lý Thánh Tông: đoạn từ Quốc lộ 1A đi khóm Vĩnh Bắc đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng.

2. Phạm Văn Đồng: đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Nguyễn Trãi.

3. Tôn Đức Thắng: đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Nguyễn Trãi.

4. Lê Thế Hiếu: cả đường.

5. Võ Thị Sáu: cả đường

6. Huyền Trân Công Chúa: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến giáp Trạm bảo vệ thực vật.

7. Đoạn đường: giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Tôn Đức Thắngg

X. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÓ MẶT CẮT

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 3e;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

M. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN BẾN QUAN

I. ĐƯỜNG LOẠI 3D

Đường Hồ Chí Minh: đoạn từ quán Huyền Ý đến cầu Bến Quan.

II. ĐƯỜNG LOẠI 3E

1. Đoạn đường: từ cầu Hạnh phúc đến hết chợ Bến Quan và các đường đổ nhựa có mặt cắt 8 m trở lên (chưa được xếp loại).

III. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÓ MẶT CẮT

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 3e;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;

- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;

- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;

- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

N. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN CỬA TÙNG

I. ĐƯỜNG LOẠI 2D

1. Đường 574 (đường 70): đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Tân đến ngã 3 Cửa Tùng (nhà ông Lê Ngọc Vinh).

2. Đoạn từ ngã 3 Cửa Tùng đến đường 574 (nhà nghỉ Nguyễn Hoàng).

3. Đường 572 (đường Cạp Lài): Đoạn từ nhà nghỉ Nguyễn Hoàng đến Cầu Đúc.

4. Đường Du lịch bãi tắm Cửa Tùng: đoạn từ nhà nghỉ Cục Thuế đến giáp đường 574.

5. Đoạn đường từ ngã 3 Cửa Tùng đến cầu Cửa Tùng .

II. ĐƯỜNG LOẠI 3C

1. Đường vào cảng cá: đoạn từ giáp cầu Cửa Tùng (nhà ông Lê Văn Sinh) đến Cảng cá.

2. Đường du lịch mới: đoạn từ đối diện Đồn Biên phòng 204 đến giáp đường 574 (trạm đèn biển).

III. ĐƯỜNG LOẠI 3E

1. Đường du lịch: đoạn từ ngã 3 cầu Đúc đến giáp ranh giới xã Vĩnh Thạch.

2. Đường 572 (đường Cạp Lài): đoạn từ cầu Đúc đến giáp ranh giới xã Vĩnh Thạch.

3. Đường từ thôn An Đức 3 đến thôn Quang Hải: đoạn giáp đường 574 (đường 70) đến đường 572 (đường Cạp Lài).

IV. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 3e;

- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;

- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

Phụ lục V

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI XÃ THEO VÙNG, KHU VỰC; PHÂN VỊ TRÍ, LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

I. PHÂN LOẠI XÃ THEO VÙNG

1. Huyện Hướng Hóa

Xã miền núi, gồm các xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Thuận, Thanh, Hướng Lộc, A Xing, A Túc, A Dơi, Xi, Pa Tầng, Húc, Hướng Tân, Hướng Linh, Hướng Sơn, Hướng Phùng, Hướng Lập, Hướng Việt.

2. Huyện ĐaKrông

Xã miền núi, gồm các xã: Hướng Hiệp, Đakrông, Mò Ó, Triệu Nguyên, Ba Lòng, Hải Phúc, Tà Long, Húc Nghì, Pa Nang, Tà Rụt, A Ngo, A Bung, A Vao.

3. Huyện Cam Lộ

a) Xã miền núi, gồm các xã: Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Tuyền.

b) Các xã trung du, gồm:

- Xã Cam An: thôn Mỹ Hòa, thôn Xuân Khê;
- Xã Cam Thủy: thôn Tân Xuân, thôn Thiện Chánh;
- Thị trấn Cam Lộ: khu phố Nam Hùng, thôn Nghĩa Hy, khu phố Thiết Tràng;

c) Các xã đồng bằng, gồm:

- Các xã: xã Cam Hiếu, xã Cam Thanh;
- Xã Cam An: các thôn còn lại;
- Xã Cam Thủy: các thôn còn lại.

4. Huyện Gio Linh

a) Xã miền núi, gồm các xã: Linh Thượng, Vĩnh Trường, Hải Thái.

b) Các xã trung du, gồm: xã Gio Sơn, xã Gio Hòa, xã Linh Hải, xã Gio An, xã Gio Bình, xã Gio Châu, xã Trung Sơn, xã Gio Phong.

c) Các xã đồng bằng, gồm: xã Gio Việt, xã Gio Hải, xã Trung Giang, xã Trung Hải, xã Gio Mỹ, xã Gio Thành, xã Gio Mai, xã Gio Quang.

5. Huyện Vĩnh Linh

a) Xã miền núi, các xã :Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê.

b) Các xã đồng bằng, gồm: xã Vĩnh Thủy, xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Lâm, xã Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Nam, xã Vĩnh Long, xã Vĩnh Tú, xã Vĩnh Chấp, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Thành, xã Vĩnh Hiền, xã Vĩnh Kim, xã Vĩnh Thạch, xã Vĩnh Giang, xã Vĩnh Tân, xã Vĩnh Thái.

6. Huyện Triệu Phong

a) Các xã đồng bằng, gồm: xã Triệu Phước, xã Triệu Độ, xã Triệu Thuận, xã Triệu Đại, xã Triệu Hòa, xã Triệu Trung, xã Triệu Tài, xã Triệu Sơn, xã Triệu Trạch, xã Triệu Thành, xã Triệu Đông, xã Triệu Long, xã Triệu An, xã Triệu Lăng, xã Triệu Vân.

- Xã Triệu Giang: khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam;
- Xã Triệu Ái: khu vực phía Đông đường sắt Bắc Nam;
- Xã Triệu Thượng: khu vực phía Đông đường sắt Bắc Nam.

b) Các xã trung du, gồm:

- Xã Triệu Giang: khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam;

- Xã Triệu Ái: khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam;

- Xã Triệu Thượng: khu vực phía Tây đường Bắc Nam.

7. Huyện Hải Lăng

a) Các xã trung du, gồm:

- Bao gồm khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam của các xã: Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Phú, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Thọ.

b) Các xã đồng bằng, gồm các xã: Hải An, Hải Khê, Hải Thành, Hải Tân, Hải Hòa, Hải Thiện, Hải Quy, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Quế, Hải Dương, Hải Ba; các vùng còn lại của các xã: Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Thọ, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Phú.

8. Huyện đảo Cồn Cỏ: Áp dụng giá đất nông thôn vùng miền núi.

II. NGUYÊN TẮC PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA 3 LOẠI XÃ: ĐỒNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI

1. Đất trồng cây hàng năm (kể cả đất trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản được phân theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 4 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng cách không quá 500 m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên;

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên;

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 4: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 5: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

2. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất phân theo 4 vị trí

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 3 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng cách không quá 500 m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên;

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 4: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1;

3. Đất làm muối có 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung không quá 30 m;

- Vị trí 2: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 30 m đến 50 m;

- Vị trí 3: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 50 m đến 80 m.

- Vị trí 4: Các khu vực đất còn lại.

III. ĐẤT Ở; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN ĐƯỢC CHIA THEO 3 KHU VỰC THUỘC ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ vừa nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế) hoặc liền kề với khu thương mại du lịch, khu công nghiệp;

- Khu vực 2: Nằm ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, đường giao thông liên thôn; tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã hoặc khu thương mại du lịch, khu công nghiệp; hoặc tiếp sau phần đất khu vực 1;

- Khu vực 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

* Phạm vi đất khu vực 1 và khu vực 2 có chiều sâu tối đa 4 vị trí đất, mỗi vị trí là một chủ sử dụng đất nhưng tổng chiều sâu không quá 200 m.

* Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực được xác định dựa vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc: Vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn, cụ thể:

- Vị trí 1: Đất tiếp giáp các trục đường giao thông quy định tại khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3 nói trên không quá 30 m;

- Vị trí 2: Đất cách xa các trục đường giao thông quy định tại khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3 nói trên từ 30 m đến 50 m;

- Vị trí 3: Đất cách xa các trục đường giao thông quy định tại khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3 nói trên từ 50 m đến 80 m;

- Vị trí 4: Các khu vực đất còn lại.

IV. KHU VỰC ĐẤT TẠI KHU DU LỊCH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ

- Khu vực 1: Thuộc địa bàn thành phố Đông Hà

- Khu vực 2: Gồm các huyện, thị xã: Quảng Trị, Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng (trừ các xã miền núi); Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo.

- Khu vực 3: Gồm huyện Hướng Hóa (trừ Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo), huyện Đakrông, huyện đảo Cồn Cỏ và các xã miền núi của các huyện khác trong tỉnh.